

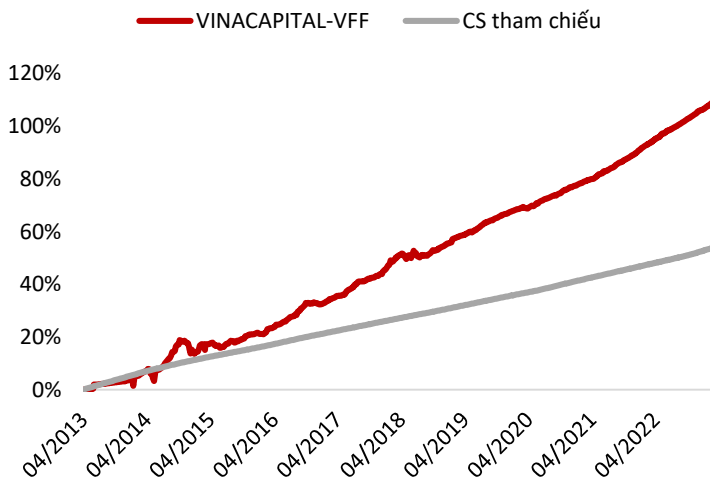
VINACAPITAL-VFF

Chiến lược đầu tư

Mang lại lợi nhuận hấp dẫn và ổn định từ vốn đầu tư gia tăng giá trị, trái tức và các công cụ gia tăng giá trị khác.

Tối thiểu 80% tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ phân bổ vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu địa phương, giấy tờ có giá phát hành bởi các tổ chức tín dụng hàng đầu, và công cụ tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn.

Tăng trưởng NAV từ ngày thành lập



Số liệu thể hiện là kết quả đầu tư trong quá khứ, không đại diện cho kết quả đầu tư trong tương lai. Sẽ có biến động đối với vốn gốc và lợi nhuận đầu tư do đó NĐT có thể lời hoặc lỗ khi thực hiện bán chứng chỉ quỹ. Kết quả đầu tư hiện tại có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với số liệu được trích dẫn tại báo cáo này.

Hiệu suất đầu tư của quỹ VFF

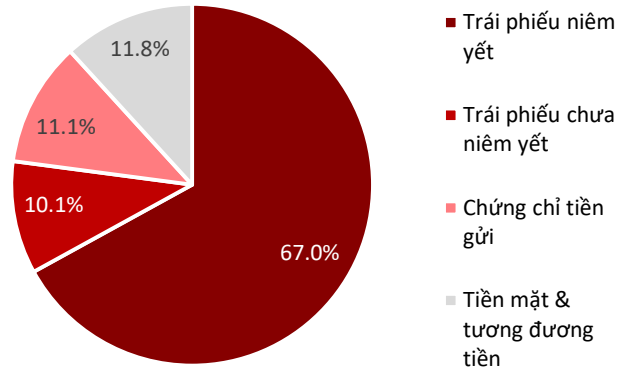
	VINACAPITAL-VFF	CSTC
Tổng tài sản (tỷ VNĐ)	783.1	
Giá trị tài sản ròng/CCQ (VNĐ)	20,927.0	
Lợi nhuận tháng 02/2023 (%)	0.63	0.57
Lợi nhuận từ đầu năm 2023 (%)	1.38	1.20
Lợi nhuận trung bình 3 năm (%)	7.31	5.47
Lợi nhuận trung bình hàng năm từ khi thành lập(%)	7.73	4.44
Lợi nhuận từ ngày thành lập (%)	109.27	53.91

* CSTC: Chỉ số tham chiếu
(Giá trị tài sản ròng của quỹ đã trừ đi các chi phí vận hành và phí quản lý)

Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư: irwm@vinacapital.com
Tel: +84 28 38 27 85 35

Phân bổ tài sản

% Giá trị tài sản ròng



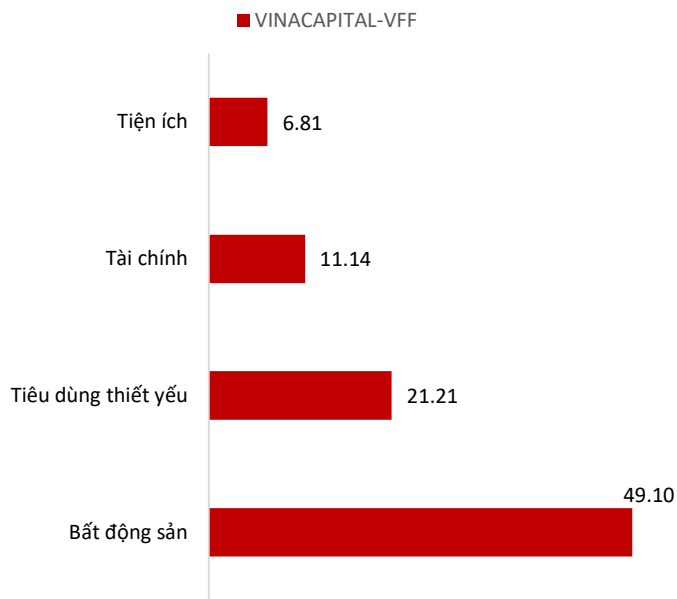
Thông tin quỹ

Ngày thành lập	1/4/2013
Phí quản lý	0.95%/năm
Phí phát hành	0.0%
Phí mua lại	2.0% < 12 tháng 0.5% >= 12 tháng 0.0% >= 24 tháng
Ngân hàng Giám sát và Lưu ký	Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam
Công ty kiểm toán	PwC Việt Nam
Tần suất giao dịch	Thứ Ba và thứ Năm hàng tuần Bình quân lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng thanh toán lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng cổ phần thương mại nhà nước gồm Vietcombank, BIDV, VietinBank và Agribank.
Chỉ số tham chiếu (CSTC)	

Chỉ số danh mục đầu tư

Thời gian đáo hạn bình quân	0.93
Lợi suất khi đáo hạn (%)	8.74

Phân bố theo ngành



Danh mục đầu tư lớn

Tổ chức phát hành	Tỉ trọng (%)	Lợi suất (%)	Chu kỳ đáo hạn (năm)
KBC	17.9	9.7	0.3
VIC	13.1	11.5	0.9
MML	12.5	11.0	2.8
TN1	8.0	10.0	1.7
GEG	6.8	15.4	1.4

Lợi nhuận hằng tháng

	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	LN từ đầu năm
2021	0.6%	0.5%	0.4%	0.6%	0.6%	0.6%	0.6%	0.9%	0.5%	0.6%	0.7%	0.9%	7.7%
2022	0.8%	0.6%	0.7%	0.7%	0.8%	0.5%	0.6%	0.6%	0.7%	0.6%	0.8%	0.4%	8.0%
2023	0.7%	0.6%											1.4%

Thông tin quan trọng

Những thông tin trong đây do Công ty cổ phần quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) soạn thảo và có thể được cập nhật, hoàn chỉnh, sửa đổi, điều chỉnh và xác nhận thêm mà không cần phải thông báo.

Thông tin không cấu thành hoặc hình thành nên một phần của bất kỳ chào bán nào hoặc ga găm mua hoặc đăng ký mua bất kỳ cổ phiếu nào cũng như không tạo thành cơ sở hoặc liên quan đến hoặc hành động như là sự thuyết phục tham gia vào bất kỳ hợp đồng hoặc cam kết dưới bất kỳ hình thức nào. Đối với những thông tin dự báo dựa trên việc ước lượng hoặc ý kiến của Công ty tại thời điểm thông tin được đưa ra, Công ty sẽ không có nghĩa vụ xác nhận hoặc cập nhật những thông tin trong tương lai nếu sự ước lượng hoặc ý kiến về tình huống hoặc quản lý thay đổi.

Cập nhật thị trường và quỹ VINACAPITAL-VFF

Thống kê kinh tế vĩ mô của tháng 2 khẳng định thêm cho quan sát của chúng tôi trong tháng 1 rằng tăng trưởng kinh tế Việt Nam sẽ được thúc đẩy bởi tiêu dùng trong nước cũng như sự phục hồi của du lịch và đầu tư công, nhưng đồng thời sẽ chịu nhiều sức ép từ lĩnh vực sản xuất do nhu cầu cho sản phẩm "sản xuất tại Việt Nam" chậm lại trong năm nay.

Doanh số bán lẻ thực tế (loại bỏ tác động của yếu tố lạm phát) tăng 9,2% so với cùng kỳ (cũng là mức tăng trưởng trung bình hàng năm trước COVID), được hỗ trợ bởi tâm lý mạnh mẽ của tiêu dùng trong nước và sự phục hồi khách du lịch quốc tế tới về mức gần 60% so với trước COVID. Trong khi đó, lạm phát tại Việt Nam giảm từ 4,9% vào tháng 1 xuống còn 4,3% vào tháng 2, do lạm phát giá thực phẩm giảm từ 6,1% xuống còn 4,3%.

Thêm vào đó, giải ngân đầu tư công là yếu tố lớn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm nay đã tăng với tốc độ đáng khích lệ, đạt 18% so với cùng kỳ trong hai tháng đầu năm nay và đạt 8,3% kế hoạch năm.

Tuy nhiên, áp lực kinh tế chủ yếu tới từ khu vực sản xuất. Sản lượng sản xuất giảm 6,9% trong hai tháng đầu năm, do nhu cầu sụt giảm cho các sản phẩm “sản xuất tại Việt Nam”, dẫn đến giảm 10% về xuất khẩu trong 2T23. Có thể thấy, số lượng hàng tồn kho của các công ty bán lẻ tại Mỹ như Walmart, Target, Nike và các công ty khác đã tăng khoảng 20% trong năm 2022. Tuy nhiên, với chỉ số Quản trị mua hàng (PMI) cải thiện đáng kể từ 47,4 vào tháng 1 lên 51,2 vào tháng 2 (do đơn hàng mới tăng với tốc độ nhanh nhất kể từ tháng 8 năm trước) cho thấy sản xuất có dấu hiệu phục hồi trong vài tháng tới.

Thanh khoản trong hệ thống ngân hàng trong tháng hai ở mức dồi dào, chủ yếu tới từ việc nhu cầu vay vốn thấp trong bối cảnh thị trường bất động sản đình trệ và kinh tế không quá khởi sắc. Kết thúc tháng 2, lãi suất qua đêm liên ngân hàng ở mức 5,24% một năm (giảm 100 bps so với tháng trước), và lãi suất qua đêm trung bình đạt 5,36% (giảm 41 bps so với tháng trước).

Cũng vì thế, lãi suất tiền gửi cũng giảm ở hầu hết các kỳ hạn. Một số ngân hàng đã giảm đến 0,5-1% cho khoản gửi 6 tháng và 12 tháng, chủ yếu là ở các ngân hàng tư nhân. Nhưng lãi suất tiền gửi nhìn chung vẫn ở mức trên 8% cho các khoản gửi tiền của ngân hàng từ 6-12 tháng.

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp trong tháng 2 tiếp tục trầm lắng nối tiếp tháng 1. Trong tháng 2 chỉ có ba đợt phát hành trái phiếu nội địa với tổng giá trị 2.000 tỷ đồng, giảm 87,7% so với cùng kỳ. Trong đó bao gồm hai đợt phát hành ra công chúng từ Tập đoàn Masan trong lĩnh vực tiêu dùng cơ bản, với tổng giá trị 1.500 tỷ đồng. 500 tỷ đồng còn lại đến từ phát hành riêng lẻ của công ty bất động sản Sơn Kim trong lĩnh vực bất động sản. Do đó, xét về ngành, ngành tiêu dùng cơ bản chiếm 75% và ngành bất động sản chiếm 25%.